

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/5/2023.

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân  
và gia đình*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Thành;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hương.

Ông Lê Quang Vinh.

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:**

Bà Lữ Phương Q - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 96/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/10/2022, về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐ-ST ngày 27/4/2023, giữa các đương sự.

\* Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Danh T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà C N, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

\* Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1990.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu phố C, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị Nguyễn Thị N. Anh Nguyễn Danh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Danh T trình bày:*

- Về hôn nhân: Năm 2013 anh và chị Nguyễn Thị N cùng đi xuất khẩu lao động tại Liên Bang N. Anh, chị tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở tự

nguyên, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại Đ1 ở L Nga năm 2013. Sau khi kết hôn, anh và chị N cùng về Việt Nam sinh sống tại phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hoà thuận không có vấn đề gì. Đôi lúc có mâu thuẫn nhưng vợ chồng đều giải quyết được. Đến năm 2017 chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Vì khoảng cách địa lý vợ chồng ít nói chuyện và ít quan tâm đến nhau. Hai vợ chồng ngày càng có khoảng cách rồi dẫn đến bất đồng quan điểm nên không còn tiếng nói chung. Cũng từ đó đến nay hai vợ chồng sống ly thân và không còn liên lạc với nhau nữa. Nay anh xét thấy tình cảm giữa anh và chị N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy anh làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

- *Về con chung*: Anh và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Danh T1 sinh ngày 14/12/2012 và cháu Nguyễn Thị Bảo N1 sinh ngày 07/12/2015. Nay ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản, công nợ chung*: Anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh biết chị Nguyễn Thị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng không biết địa chỉ cụ thể nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thu thập thông tin xuất nhập cảnh đối với chị Nguyễn Thị N. Tại công văn số 20156/QL-XNC-P5 ngày 28/9/2022 của Cục Q1 - Bộ C cung cấp: Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 25/11/1990 đã xuất nhập cảnh 5 lần, lần xuất cảnh gần nhất ngày 09/8/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Chị N vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ là bà Lường Thị Đ, địa chỉ ở tổ dân phố C, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm chứng cứ, thông tin từ bà Đ, mẹ đẻ chị N.

Ngày 22/3/2023 và 15/4/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa tiến hành thu thập chứng cứ, lấy lời khai tại gia đình bà Lường Thị Đ, giao Thông báo thụ lý và Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án để bà Đ thông báo cho chị N về quá trình giải quyết vụ án. Bà Đ đồng ý nhận văn bản của Tòa án và cam kết sẽ thông báo lại cho chị N.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2023 và ngày 15/4/2023, bà Lường Thị Đ trình bày*: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị N. Anh T2 và chị N tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Đ1 ở L Nga. Sau khi kết hôn, anh T2 và chị N về Việt Nam sinh sống, ở bên nhà chồng tại thành phố T. Vì ở xa nên bà cũng không rõ mâu thuẫn giữa hai vợ chồng như thế nào. Năm 2022 chị N có về Việt Nam cũng có nói với bà là hai vợ chồng không ở được với nhau và phải ly hôn. Bà cũng thường xuyên liên lạc với chị N, tuy nhiên không biết địa chỉ cụ thể của chị N tại Đài Loan. Về con chung: Anh T2 và chị N có 02 con chung như anh T2 trình bày là đúng. Về việc anh T2 xin ly hôn với chị N, xin được nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con hay tài sản, nợ chung của vợ chồng như thế nào bà không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:* Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Danh T, xử cho anh T được ly hôn chị Nguyễn Thị N; Về con chung giao cả hai cháu Nguyễn Danh T1 sinh ngày 14/12/2012 và cháu Nguyễn Thị Bảo N1 sinh ngày 07/12/2015 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không giải quyết. Anh T2 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền của Tòa án:* Anh Nguyễn Danh T hiện thường trú tại phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, có đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị N hiện nay đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, được xác nhận thông qua Cục Q1 - Bộ C (Tại văn bản số 20156/QL-XNC-P5 ngày 28/9/2022). Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] *Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:*

Anh Nguyễn Danh T biết chị Nguyễn Thị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng không cung cấp được địa chỉ của chị N tại nước ngoài. Anh T2 cung cấp được cho Tòa án địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị N là gia đình bà Lường Thị Đ (là mẹ đẻ của chị N) tại tổ dân phố C, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập thông tin lấy lời khai tại gia đình bà Đ hai lần, bà Đ đều trình bày không biết địa chỉ của chị N ở Đài Loan. Tuy chị N thường xuyên liên lạc với gia đình nhưng không nói địa chỉ của chị hiện nay ở nước ngoài. Do vẫn thường xuyên liên lạc với chị N nên bà sẽ thông báo cho chị N biết. Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Đ để bà thông báo lại cho chị N, đồng thời tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án tại Trụ sở Ủy ban nhân dân phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa nguyên đơn là anh Nguyễn Danh T vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Nguyễn Thị N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân và niêm yết đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Danh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai và các tài liệu gửi đến Tòa án, anh T đều trình bày sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Năm 2017, chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ đó đến nay, anh T và chị N sống ly thân. Do mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã không liên hệ với nhau, anh không có địa chỉ của chị N tại Đài Loan nên không cung cấp địa chỉ của chị N tại Đài Loan cho Tòa án được. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho anh Nguyễn Danh T được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

[2.2] *Về con chung*: Anh Nguyễn Danh T và chị Nguyễn Thị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Danh T1 sinh ngày 14/12/2012 và cháu Nguyễn Thị Bảo N1 sinh ngày 07/12/2015. Hiện tại cả 02 cháu đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng được ở với bố. Mặt khác hiện tại chị N hiện đang sinh sống ở nước ngoài, do đó cần giao con cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T2 tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của anh nên chấp nhận.

[2.3] *Về tài sản, công nợ chung*: Anh Nguyễn Danh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét. Chị Nguyễn Thị N không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung, công nợ chung nên sau này nếu chị N yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. *Về án phí*: Anh Nguyễn Danh T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp.

[4]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ*: Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử*: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Danh T.

- *Về hôn nhân*: Anh Nguyễn Danh T được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

- *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Danh T1, sinh ngày 14/12/2012 và cháu Nguyễn Thị Bảo N1, sinh ngày 07/12/2015 cho anh Nguyễn Danh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị N có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, anh T cũng như các thành viên trong gia đình anh không ai được ngăn cấm, cản trở.

- *Về tài sản*: Không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

- *Về án phí*: Anh Nguyễn Danh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2022/0000212 ngày 24/10/2022 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thanh Hóa.

- *Quyền kháng cáo*: Anh Nguyễn Danh T và chị Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND P.Tào Xuyên, TPTH, TH;
- UBND P.Hải An, TX Nghi Sơn, TH
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Lưu Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Quốc Thành**